TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 336/2026/DS-PT
Ngày 15-9-2026
V/v "Tranh chấp hợp
đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Vương Thảo

Các Thẩm phán: Ông Lê Minh Tân

Ông Nguyễn Ngọc Anh

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Trung Tiến - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Hảo - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án sân sự thụ lý số 200/2026/TLPT- DS ngày 07 tháng 8 năm 2026 về việc*"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 336/2026/DS-ST ngày 11 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 356/2026/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 8 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 432/2026/QĐ-PT ngày 12 tháng 9 năm 2026 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Huỳnh H, sinh năm 1987; địa chỉ: Khối phố B, phường H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Lê Văn Đ - Luật sư Văn phòng L thuộc Đoàn luật sư thành phố Đ. Địa chỉ: Số A N, xã T, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông Trần Đình T, sinh năm 1982; địa chỉ: Số A H, phường T, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Vũ H1, sinh năm 2002; địa chỉ: Thôn T, xã C, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng TMCP S. Địa chỉ trụ sở: Số B N, phường X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Phạm Ngọc T1, Chuyên viên kiểm soát rủi ro – Phòng kiểm soát rủi ro và Tuân thủ Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh Q. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bà Huỳnh H là nguyên đơn và Ông Trần Đình T là bị đơn trong vụ án

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Huỳnh H trình bày:

Bà Huỳnh H là nhân viên kế toán của Công ty TNHH T2 (là công ty của ông Trần Đình T) theo Hợp đồng Lao động số 02/HĐLĐ/2020 ngày 28/02/2020, giữa bà H và ông Trần Đình T còn có mối quan hệ yêu đương với nhau từ năm 2020 nên rất tin tưởng nhau. Ngày 16/04/2020, ông Trần Đình T có vay của bà H số tiền 50.000.000 đồng *(Năm mươi triệu đồng)* với mục đích làm ăn, hai bên thoả thuận mỗi ngày ông T trả lãi 2.500 đồng, ông tự tay viết và ký vào giấy nợ. Tại phiên toà sơ thẩm ngày 18/9/2024 do Toà án nhân dân thành phố Tam Kỳ xét xử vụ án "Tranh chấp đòi lại tài sản" do ông Trần Đình T khởi kiện, bà H là bị đơn (Bản án Dân sự sơ thẩm số 264/2024/DS-ST ngày 18/9/2024), ông T đã xác nhận nội dung mượn của bà H số tiền nêu trên thể hiện tại Biên bản phiên toà ngày 18/9/2024. Mặc dù trong giấy nợ không có thời gian trả nợ, nhưng từ khi hai bên có mâu thuẫn, nhất là khi ông T khởi kiện bà H để đòi nhà, bà H đã nhiều lần yêu cầu ông T thanh toán khoản nợ nêu trên, song ông T vẫn chưa trả nợ cho bà H. Ngày 03/6/2025, bà H nhắn tin SMS đến số điện thoại 0909951993 của ông Trần Đình T yêu cầu ông T thanh toán, nhưng ông T vẫn không hợp tác trả nợ. Ngày 16/06/2025, bà H nhắn tin Zalo đến số điện thoại 0909951993 của ông T để đòi nợ nhưng ông T không trả lời và đã chặn tin nhắn của bà H. Tiếp đến ngày 17/06/2025, bà H nhắn tin SMS để đòi nợ nhưng ông không trả lời, điện thoại thì ông T không nghe máy. Do đó, bà Huỳnh H khởi kiện yêu cầu Toà án nhân dân khu vực 5 - Đà Nẵng giải quyết: Buộc ông Trần Đình T phải trả cho bà H số tiền 102.000.000 đồng *(Một trăm lẻ hai triệu đồng)*, trong đó: nợ gốc là 50.000.000 đồng, nợ lãi từ ngày 16/4/2026 đến ngày 29/7/2025 là 52.000.000 đồng.

- Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trần Đình T trình bày:

Việc bà Huỳnh H khởi kiện yêu cầu ông Trần Đình T phải trả tổng số tiền theo Giấy mượn tiền ngày 16/04/2020 là 102.000.000 đồng, trong đó số tiền gốc là 50.000.000 đồng và số tiền lãi tính từ ngày 16/4/2020 đến ngày 29/7/2025 với mức lãi suất 20%/năm là 52.000.000 đồng là không có căn cứ. Bởi lẽ, khoản vay này đã được ông T thanh toán đầy đủ cho bà H với số tiền 101.000.000 đồng (gồm 50.000.000 đồng tiền gốc và 51.000.000 đồng tiền lãi) bằng hình thức chuyển khoản trực tiếp vào tài khoản của bà H. Cụ thể, ngày 15/9/2023, ông T đã thực hiện thanh toán nghĩa vụ cho bà H từ số tài khoản 3310119914008 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Q1 do tôi Trần Đình T là chủ tài khoản đến số tài khoản 3310108200887 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Q1 do bà Huỳnh H là chủ tài khoản với tổng số tiền là 110.000.000 đồng, trong đó có 101.000.000 đồng là tiền gốc lãi trả theo yêu cầu của bà H, số còn lại là tiền lãi của 2 hợp đồng khoản vay mà ông T nhờ bà H đứng tên vay giúp từ 2 tài sản trong một vụ tranh chấp khác. Theo đó, giao dịch vay mượn tiền đã chấm dứt tại thời điểm trên, vì vậy việc bà H yêu cầu ông T tiếp tục trả khoản nợ trên theo Giấy mượn tiền ngày 16/4/2020 là không có căn cứ.

Ngoài ra, ông Trần Đình T và bà H có tranh chấp với nhau tại 1 vụ án khác. Tại bản án sơ thẩm số 264/2024/DS-ST ngày 18/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam và Bản án phúc thẩm số 31/2025/DS-ST ngày 18/3/2025 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam quyết định yêu cầu ông T tiếp tục thực hiện nghĩa vụ (chuyển từ nghĩa vụ của bà H) theo Hợp đồng tín dụng số 202226715630 ngày 13/7/2022 tại Ngân hàng TMCP S (viết tắt là Ngân hàng S1). Ông T và bà H có đến Ngân hàng S1 để thực hiện thủ tục tất toán khoản vay và rút Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AD 715258, số vào sổ H00787/Q29.T71 do Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Quảng Nam cấp ngày 05/5/2006 đối với thửa đất số 136, tờ bản đồ số 46 tại phường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam (nay là phường H, thành phố Đà Nẵng). Theo đó, ông T thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán đối với khoản vay 500.000.000 đồng mà ông T đã nhờ bà H đứng ra vay. Tại đây, ông T được nhân viên Ngân hàng S1 cho biết thông tin bà H đã mở thẻ tín dụng số 3349426431 với hạn mức 50.000.000 đồng trên cùng hồ sơ vay và đã sử dụng hết số tiền này. Để hoàn tất thủ tục tất toán, bà H phải thanh toán khoản tiền phát sinh từ thẻ tín dụng nói trên. Mặc dù vậy, bà H không thực hiện nghĩa vụ thanh toán và kiên quyết không ký biên bản tất toán tại Ngân hàng S1, dẫn đến việc ông T không thể hoàn thành thủ tục rút Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với thửa đất nêu trên được. Do đó, ông T buộc phải thanh toán thẻ tín dụng cho bà H 50.000.000 đồng tiền gốc và 3.497.105 đồng tiền phạt do bà H

chậm thanh toán. Tổng cộng ông T đã nộp thay cho bà H số tiền là 53.497.105 đồng theo Uỷ nhiệm chi số TT250998NEYC tại Ngân hàng S1 vào ngày 09/4/2025. Khoản tiền này hoàn toàn không phải là nghĩa vụ của ông T mà thuộc trách nhiệm cá nhân của bà H, bởi lẽ thẻ tín dụng nói trên là do chính bà H tự mở và tự sử dụng, ông T không yêu cầu, không sử dụng, cũng không hưởng bất kỳ lợi ích nào từ khoản tiền này. Đồng thời, khoản thẻ tín dụng này không phục vụ cho nghĩa vụ thanh toán của khoản vay 500.000.000 đồng tại Ngân hàng S1 mà ông T nhờ bà H đứng ra vay. Do đó, đề nghị Toà án nhân dân khu vực 5 - Đà Nẵng giải quyết buộc bà Huỳnh H trả cho ông Trần Đình T số tiền 53.497.105 đồng.

- Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP S ông Phạm Ngọc T1 trình bày tại bản tự khai: Bà Huỳnh H có ký hợp đồng mở thẻ tín dụng tại Ngân hàng TMCP S - Chi nhánh Q số tài khoản 3349426431 với hạn mức là 50.000.000 đồng. Bà H có đứng tên để vay vốn tại Ngân hàng TMCP S - Chi nhánh Q với khoản vay 500.000.000 đồng và ông T có thế chấp quyền sử dụng đất thửa đất số 136, tờ bản đồ số 46, địa chỉ tại phường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam (nay là phường H, thành phố Đà Nẵng). Để hoàn tất thủ tục tất toán, rút tài sản thế chấp ra thì ông T đã phải thanh toán cả khoản nợ tín dụng 50.000.000 đồng của bà H đã mở tại Ngân hàng. Nay bà H khởi kiện buộc ông Trần Đình T thanh toán cho bà H số tiền nợ vay là 102.000.000 đồng thì tôi đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và xin vắng mặt tại tất cả buổi làm việc, xét xử của Tòa án.

Với nội dung vụ án như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 336/2026/DS – ST ngày 11 tháng 6 năm 2026, Toà án nhân dân khu vực 5 - Đà Nẵng quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025); Điều 117, Điều 398, Điều 463 Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH12 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh H: Buộc ông Trần Đình T phải trả cho bà H số tiền 102.000.000 đồng *(Một trăm lẻ hai triệu đồng)*, trong đó: nợ gốc là 50.000.000 đồng, nợ lãi từ ngày 16/4/2026 đến ngày 29/7/2025 là 52.000.000 đồng.

[2] Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trần Đình T: Buộc bà Huỳnh H phải trả cho ông Trần Đình T số tiền 53.497.105 đồng *(Năm mươi ba triệu bốn trăm chín mươi bảy nghìn một trăm lẻ năm đồng)*.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm, quyền kháng cáo và yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 24 tháng 6 năm 2026 nguyên đơn có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Trần Đình T, buộc bà Huỳnh H phải hoàn trả lại số tiền 53.497.105 đồng mà ông T nộp vào thẻ tín dụng của bà H, là thiếu căn cứ, đánh giá sai bản chất chứng cứ và vi phạm nghĩa vụ chứng minh tại Điwều 91 BLTTDS. Đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông T.

Ngày 24 tháng 6 năm 2026 bị đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét, đánh giá lại giá trị chứng minh của khoản tiền 110.000.000 đồng mà ông T đã chuyển cho bà H khi xác định nghĩa vụ thanh toán giữa các bên; xác định lại thời điểm tính lãi và số tiền lãi phải thanh toán theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên, bị đơn thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, theo đó, ông T có trách nhiệm trả cho bà H số tiền 60 triệu đồng, tại phiên tòa đã trả 20 triệu đồng, còn lại 40 triệu đồng ông T sẽ trả cho bà H vào ngày 22/9/2026.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 336/2026/DS – ST ngày 11 tháng 6 năm 2026 của Toà án nhân dân khu vực 5 - Đà Nẵng, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Toà, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện VKS tham gia phiên tòa, sau khi thảo luận luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn có đơn kháng cáo trong hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí nên được chấp nhận.

[2] Về nội dung:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Huỳnh H và ông Trần Đình T thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án, theo đó, ông Trần Đình T có trách nhiệm trả cho bà Huỳnh H số tiền 60 triệu đồng, ông T đã trả tại phiên tòa 20 triệu đồng, còn lại 40 triệu đồng ông T sẽ trả vào ngày 22/9/2026. Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên HĐXX chấp nhận, sửa án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của bà H và ông T.

[4] Về án phí: Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại trên số tiền 40.000.000 đồng mà ông T phải có trách nhiệm trả cho bà H sau khi bản án có hiệu lực là 40.000.000 đồng x 5% = 2.000.000 đồng, bị đơn ông Trần Đình T phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 300, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025); Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH12 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 336/2026/DS – ST ngày 11 tháng 6 năm 2026, Toà án nhân dân khu vực 5 - Đà Nẵng; Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa

[1] Ông Trần Đình T có trách nhiệm trả cho bà Huỳnh H số tiền 40 triệu đồng (Bốn mươi triệu đồng) vào ngày 22/9/2026

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền người phải thi hành án có nghĩa vụ phải trả cho đến khi thi hành án xong, hằng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Về án phí:

+ Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Đình T phải chịu 2.000.000đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.337.428 đồng theo Biên lai thu số 0005784 ngày 19/11/2025 tại Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng, ông T còn phải nộp tiếp số tiền 662.572 đồng.

Bà Huỳnh H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho bà H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.550.0000 đồng theo Biên lai thu số 0003979 ngày 17/10/2025 tại Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

+ Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Huỳnh H ông Trần Đình T mỗi người phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà H, ông T đã nộp theo các Biên lai thu số 0000716 ngày 16/7/2026 và 0000670 ngày 15/7/2026 tại Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

[3] Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[4] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(đã ký)

Mai Vương Thảo

***Nơi nhận*:**
- TAND KV5 - Đà Nẵng;
- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- THADS thành phố Đà Nẵng;
- Phòng THADS KV5 - Đà Nẵng;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tổ nghiệp vụ.